

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NÔNG HỘ ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG TẠI HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

¹ Đỗ Minh Hoàng, ² Trần Hoài Nam

^{1,2} Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM

¹ domininhoang@hcmuaf.edu.vn, ² hoainam@hcmuaf.edu.vn

Ngày nhận bài: 9/1/2018, Ngày duyệt đăng: 13/6/2018

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để đo lường mức độ hài lòng của nông hộ đến chất lượng dịch vụ của chương trình khuyến nông tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Số liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 317 nông hộ tham gia khuyến nông trên địa bàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng dịch vụ của chương trình khuyến nông ảnh hưởng rất lớn đến mức độ hài lòng của nông hộ (0,982) nghĩa là khi chất lượng dịch vụ của chương trình khuyến nông tăng lên 1 điểm thì mức độ hài lòng của nông hộ sẽ tăng trung bình là 0,982 điểm. Mặt khác, chất lượng dịch vụ chương trình khuyến nông còn phụ thuộc vào các nhân tố như yếu tố đảm bảo, yếu tố tin cậy và yếu tố cảm thông. Trong đó, yếu tố đảm bảo có tác động mạnh nhất đến chất lượng dịch vụ của chương trình khuyến nông (0,668). Ngược lại, yếu tố hữu hình và yếu tố đáp ứng không ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chương trình khuyến nông.

Từ khóa: sự hài lòng, Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), khuyến nông, chất lượng dịch vụ

Farmers' satisfaction with service quality of the agricultural extension program in Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province

Abstract

This study used a Structural Equation Modeling (SEM) to estimate farmers' satisfaction with service quality of the agricultural extension program in Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province. The data was collected through surveying 317 households who took part in agricultural extension in the local areas. The results indicated that service quality of the agricultural extension strongly affected the farmers' satisfaction (0.982), which showed that the service quality of the agricultural extension program increased by one point, households' satisfaction increased by 0.982 point. On the other hand, it depended on such factors as assurance, reliability and empathy. Assurance was one of the factors that positively affected agricultural extension program quality (0.668). Besides, service quality of the agricultural extension program quality was not influenced by tangibility and responsiveness.

Keywords: satisfaction, Structural Equation Modeling (SEM), agricultural extension, service quality

1. Đặt vấn đề

Khuyến nông đã được hình thành và phát triển khá lâu trên thế giới, mỗi giai đoạn phát triển của nền nông nghiệp lại có một mô hình khuyến nông đặc trưng. Ở các nước đang phát triển, nền nông nghiệp chưa hiện đại, mô hình khuyến nông chủ yếu dựa vào sự tham gia của nhiều bên và mô hình khuyến nông đặc trưng cho sự vận hành cả hệ thống khuyến nông của mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, hệ thống khuyến nông đã trở thành một công cụ hữu hiệu và là cầu nối quan trọng trong chuyển giao tiến bộ

kỹ thuật, công nghệ mới, đóng góp vào sự tăng trưởng thành công của sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, để hệ thống khuyến nông hoạt động hiệu quả góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp thì 3 yếu tố có tính quyết định lớn là chủ thể tổ chức các hoạt động khuyến nông, loại hình các hoạt động khuyến nông và kinh phí cho khuyến nông (Nguyễn Hữu Thọ và cộng sự, 2016). Mặt khác, sự hài lòng của nông hộ về chất lượng dịch vụ chương trình khuyến nông phụ thuộc vào các yếu tố như độ tin cậy của lớp tập huấn, cơ sở vật chất và

điều kiện học tập, khả năng đáp ứng yêu cầu của lớp học, sự đảm bảo của lớp học, sự cảm thông của giảng viên (Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự, 2011; Phạm Ngọc Nhân và cộng sự, 2014).

Trong thời gian qua, ngành nông nghiệp huyện Ninh Phước đã và đang triển khai nhiều chương trình khuyến nông tập huấn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp như mô hình cánh đồng lớn, mô hình kết hợp sản xuất - sơ chế - tiêu thụ nho an toàn, mô hình trồng táo kết hợp nuôi cừu dê vỗ béo, mô hình trồng rau an toàn. Tuy nhiên, trước những thách thức mới cho một nền nông nghiệp phát triển bền vững, công tác này vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định, hiệu quả chương trình khuyến nông chưa cao, chưa phát huy được vai trò thực sự của hoạt động khuyến nông. Chính vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu là đo lường mức độ hài lòng của nông hộ đối với chất lượng dịch vụ của chương trình khuyến nông, từ đó gợi ý một số giải pháp nhằm cải tiến phương pháp tập huấn và nâng cao chất lượng dịch vụ chương trình khuyến nông.

2. Phương pháp nghiên cứu

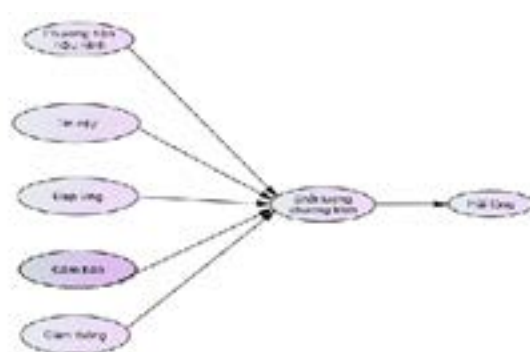
2.1. Nguồn số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Thuận, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Ninh Thuận, Phòng Nông nghiệp huyện Ninh Phước.

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên. Thông qua phỏng vấn trực tiếp 317 hộ đã tham gia các chương trình khuyến nông trên địa bàn 3 xã gồm xã Phước Hậu, xã Phước Hữu và xã An Hải tại huyện Ninh Phước bằng phiếu điều tra soạn sẵn. Nội dung phỏng vấn bao gồm các thông tin chung về nông hộ, tình hình sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng của khuyến nông đến việc sử dụng các yếu tố đầu vào trong sản xuất nông nghiệp của hộ như lượng phân bón, lượng thuốc bảo vệ thực vật, công lao động...

2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng nhằm ước lượng mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình lý thuyết (Dang và cộng sự, 2012). Mục tiêu của ước lượng là đo lường mức độ hài lòng của nông hộ đối với chất lượng chương trình khuyến nông. Có tất cả 5 nhân tố trong mô hình (Hình 1).



Hình 1. Mô hình đo lường mức độ hài lòng đối với khuyến nông tại huyện Ninh Phước

Nhân tố phương tiện hữu hình được đo lường bằng 6 biến: Thiết bị giảng dạy đầy đủ (HH1); Thiết bị giảng dạy hiện đại (HH2); Nơi học tập thuận lợi (HH3); Nơi trình diễn các lớp học được tổ chức chu đáo (HH4); Kết hợp tốt của ban tổ chức khuyến nông (HH5); Sự hỗ trợ của trung tâm trong các chương trình là phù hợp (HH6)

Nhân tố tin cậy được đo lường bằng 5 biến: Trung tâm khuyến nông luôn thực hiện đúng cam kết (TC1); Trung tâm khuyến nông luôn quan tâm sâu sắc trong các vấn đề nông dân gặp phải (TC2); Trung tâm khuyến nông cung cấp chính xác thông tin nông hộ cần (TC3); Trung tâm khuyến nông cung cấp thông tin đúng thời điểm (TC4); Trung tâm khuyến nông luôn thông báo thời gian thực hiện chương trình (TC5).

Nhân tố đáp ứng được đo lường bằng 4 biến: Cán bộ khuyến nông có kiến thức chuyên môn tốt (DU1); Cán bộ khuyến nông luôn giúp đỡ nông hộ (DU2); Cán bộ khuyến nông giải đáp thắc mắc thấu đáo (DU3); Cán bộ khuyến nông tận tình hướng dẫn nông hộ trong thực hành (DU4).

Nhân tố đảm bảo được đo lường bằng 5 biến: Nông hộ an tâm khi áp dụng các tiến bộ trong sản xuất (DB1); Cách trình bày rõ ràng và hướng dẫn dễ hiểu (DB2); Trao đổi trong lớp học sôi nổi, thoải mái (DB3); Cán bộ khuyến nông có nhiều kinh nghiệm (DB4); Hoạt động tham quan thực tế phù hợp (DB5).

Nhân tố cảm thông được đo lường bằng 4 biến: Các hoạt động của chương trình khuyến nông phù hợp với nhu cầu nông hộ (CT1); Cán bộ khuyến nông thông cảm với những khó khăn của nông hộ (CT2); Hoạt động khuyến nông

có thời gian làm việc thuận tiện (CT3); Cán bộ khuyến nông gần gũi và thân thiện (CT4).

Thang đo Likert được sử dụng để đánh giá mức độ hài lòng: 1: Rất không hài lòng; 2: Không hài lòng; 3: Không ý kiến; 4: Hài lòng; 5: Rất hài lòng.

Ước lượng hợp lý cực đại được thực hiện bởi phần mềm IBM SPSS Amos 22. Quá trình ước lượng gồm 2 giai đoạn: giai đoạn thứ nhất nhằm đánh giá hiệu lực của mô hình đo lường và giai đoạn thứ hai để kiểm định mô hình cấu trúc. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được dùng trong giai đoạn thứ nhất. Hai tiêu chí cần thiết để mô hình đo lường có hiệu lực là mức chấp nhận về sự phù hợp của mô hình và hiệu lực của các yếu tố (Hair và cộng sự, 2010). Về sự phù hợp của mô hình, có nhiều chỉ tiêu được phân làm 4 nhóm. Quy tắc ngón tay cái là dùng kiểm định Chi-square và ít nhất 1 chỉ tiêu từ mỗi nhóm (Hair và cộng sự, 2010). Các nghiên cứu SEM khác thường dùng kiểm định Chi-square và một hay nhiều hơn các chỉ tiêu từ các nhóm (Christensen và cộng sự, 1999; van der Veen and Song, 2013). Một số chỉ tiêu được sử dụng để đo độ phù hợp của mô hình là RMSEA, CFI, GFI, AGFI, NFI, NNFI, PGFI và χ^2/df .

Khi mô hình đo lường đã được kiểm định tính hiệu lực, ước lượng mô hình cấu trúc tuyến tính được thực hiện. Giai đoạn thứ hai là chạy mô hình SEM và sử dụng các chỉ tiêu đánh giá như với CFA. Sau đó là các diễn giải về hệ số đường dẫn, độ phù hợp mô hình cấu trúc (R2), tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng tác động.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng hoạt động khuyến nông tại huyện Ninh Phước

Một trong những kết luận giống nhau ở các cuộc điều tra kinh tế trong nông thôn là hiện nay nông dân Việt Nam kiến thức còn chưa cao. Từ đó sự ra đời của chính sách khuyến nông trở thành một yêu cầu bức xúc nhằm nâng cao sự hiểu biết của nông dân về những tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất. Mục tiêu và nội dung chủ yếu của chính sách khuyến nông là truyền bá kiến thức cho nông dân ngay tại địa bàn sản xuất của họ, giúp họ đưa ra những quyết định đúng đắn trước những tình huống nảy sinh trong quá trình sản xuất mà không cần qua các lớp đào tạo tập trung ở trường học. Những kiến thức này được người nông dân tiếp cận bằng nhiều hình thức đa dạng (Bảng 1).

Bảng 1. Hình thức khuyến nông tại địa phương

Các hình thức khuyến nông	Tần suất (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tập huấn từ cán bộ khuyến nông	304	44,25
Hội thảo tham quan	192	27,95
Mô hình trình diễn khuyến nông	75	10,92
Hội thảo chuyên đề	116	16,88

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hình thức phổ biến nhất là tổ chức các lớp tập huấn do các cán bộ trung tâm khuyến nông và trạm khuyến nông hướng dẫn trực tiếp (44,25%). Ngoài ra, người nông dân còn tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật qua các lớp hội thảo chuyên đề, hội thảo đầu bờ và mô hình trình diễn khuyến nông do các trạm khuyến nông huyện kết hợp với Hội Nông dân địa phương.

Theo Wharton (1959) cho rằng với tất cả nguồn lực đầu vào giống nhau, hai nông dân với sự chênh lệch về trình độ kỹ thuật nông nghiệp sẽ có kết quả sản xuất khác nhau. Trình độ kiến

thức nông nghiệp có tác động cùng chiều đến thu nhập của nông dân ở Việt Nam (Đình Phi Hổ, 2008). Kiến thức nông nghiệp có thể được xem xét bởi mức độ tham gia của nông dân vào các hoạt động khuyến nông. Kết quả khảo sát tại vùng nghiên cứu cho thấy, mức độ tham gia của nông hộ vào chương trình khuyến nông (Bảng 2) trung bình 2 lần trong năm chiếm tỷ lệ 47,50% và 3 lần trong năm chiếm tỷ lệ 20,00%. Điều này cho thấy một sự tích cực nâng cao những kiến thức mới từ người nông dân và thành quả của chương trình khuyến nông.

Trong số các nông hộ tham gia khuyến nông

thì lĩnh vực tham gia khuyến nông chủ yếu tại huyện là trồng trọt chiếm tỷ lệ 70,66%; nội dung của các buổi tham gia này nhằm định hướng cho nông dân sản xuất theo nhu cầu nâng cao chất lượng và thu nhập dựa trên cơ sở ứng dụng hợp lý những tiến bộ kỹ thuật bao gồm biện pháp cải tạo đất, sử dụng giống mới, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, các biện pháp bảo quản sau thu hoạch.

Bảng 2. Số lần tham gia khuyến nông của nông hộ

Số lần tham gia	Tần số (hộ)	Tỉ lệ (%)
1 lần	71	22,19
2 lần	152	47,50
3 lần	64	20,00
Trên 4 lần	33	10,31

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chương trình khuyến nông

Đánh giá độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha

Chất lượng chương trình khuyến nông được đo lường bởi 5 nhân tố là Hữu hình gồm 6 chỉ tiêu, Tin cậy gồm 5 chỉ tiêu, Đáp ứng gồm 4 chỉ tiêu, Đảm bảo gồm 5 chỉ tiêu và Cảm thông gồm 4 chỉ tiêu. Tổng cộng có 24 biến quan sát được sử dụng.

Bảng 3. Cronbach's Alpha các nhân tố thang đo chất lượng dịch vụ

Thang đo	Biến đặc trưng	Cronbach's Alpha
Phương tiện hữu hình	HH1, HH2, HH3, HH4, HH5, HH6	0,763
Tin cậy	TC1, TC2, TC3, TC4, TC5	0,871
Đáp ứng	DU1, DU2, DU3, DU4	0,730
Đảm bảo	ĐB1, ĐB2, ĐB3, ĐB4, ĐB5	0,835
Cảm thông	CT1, CT2, CT3, CT4	0,857
Chất lượng	CL1, CL2, CL3	0,766
Hài lòng	HL1, HL2, HL3	0,842

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha thể hiện trong Bảng 3 cho thấy các nhân tố của chất lượng dịch vụ đều có hệ số Cronbach's Alpha được chấp nhận đó là $> 0,6$ (Nunnally, 1978; Peterson, 1994). Hệ số tương quan biến tổng của các biến trong thang đo đều $> 0,3$ nên đạt yêu cầu (Hair và ctv, 2010), do đó các biến đo lường của các nhân tố này đều được sử dụng cho phân tích EFA.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả EFA với phép trích nhân tố được sử dụng là Principal Axis Factoring và phép quay không vuông góc Promax cho thấy, có 5 nhân tố được rút trích ra với phương sai trích là 69,71% ($> 50\%$) đạt yêu cầu. Tuy nhiên, trong 24 biến quan sát có 7 biến quan sát (HH5, HH6, TC4, TC5, DU3, DU4, DB5) có hệ số tải nhân tố (Factor loading) nhỏ hơn 0,5 lần lượt bị loại ra khỏi mô hình (Gerbing and Anderson, 1988). Sau khi loại 7 biến không đạt yêu cầu, kết quả EFA lần cuối được trình bày trong Bảng 4.

Kiểm định KMO và Ballett's trong phân tích nhân tố EFA cho thấy KMO = 0.757 đạt yêu cầu do lớn 0,5 và Sig. = 0,000 $< 0,05$ (Hair và cộng sự, 2006) và các biến có tương quan với nhau.

Kết quả kiểm định thang đo bằng CFA

Kết quả CFA (Hình 2) cho thấy trọng số các biến quan sát đều đạt chuẩn cho phép ($\geq 0,5$) và có ý nghĩa thống kê (các giá trị p đều bằng 0,000); thấp nhất là trọng số yếu tố đáp ứng 0,60. Như vậy có thể kết luận các biến quan sát dùng để đo lường 5 nhân tố của thang đo chất lượng dịch vụ đều đạt giá trị hội tụ.

Kết quả cũng cho thấy mô hình có 124 bậc tự do, giá trị kiểm định Chi – square = 201,981 với p value = 0,000; Chi – square /df = 1,629 $\leq 2\%$ và các chỉ số TLI = 0,969, CFI = 0,978 $\geq 0,9$, RMSEA = 0,044 $\leq 0,08$ thì mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu (Thọ, 2008). Mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu cho thấy điều kiện cần và đủ cho tập biến quan sát đạt tính đơn hướng, trừ trường hợp các nhân tố của các biến quan sát có tương quan nhau (Steenkamp và Van Trijp, 1991) vì vậy các nhân tố Đảm bảo, Cảm thông, Tin cậy, Đáp ứng đạt được tính đơn hướng.

Bảng 4. Kết quả EFA của thang đo chất lượng dịch vụ

Biến quan sát		Nhân tố				
		1	2	3	4	5
ĐB4	Cán bộ khuyến nông có nhiều kinh nghiệm	0,820				
ĐB3	Trao đổi trong lớp học sôi nổi, thoải mái	0,798				
ĐB2	Cách trình bày rõ ràng và hướng dẫn dễ hiểu	0,779				
ĐB1	Nông hộ an tâm khi áp dụng các tiến bộ trong sản xuất	0,685				
ĐB5	Hoạt động tham quan thực tế phù hợp	0,642				
HH3	Nơi học tập thuận lợi		0,911			
HH4	Nơi trình diễn các lớp học được tổ chức chu đáo		0,910			
HH1	Thiết bị giảng dạy đầy đủ		0,871			
HH2	Thiết bị giảng dạy hiện đại		0,797			
CT1	Các hoạt động của chương trình khuyến nông phù hợp với nhu cầu nông hộ			0,871		
CT3	Hoạt động khuyến nông có thời gian làm việc thuận tiện			0,806		
CT2	Cán bộ khuyến nông thông cảm với những khó khăn của nông hộ			0,790		
CT4	Cán bộ khuyến nông gần gũi và thân thiện			0,776		
TC2	Trung tâm khuyến nông luôn quan tâm sâu sắc trong các vấn đề nông dân gặp phải				0,808	
TC1	Trung tâm khuyến nông luôn thực hiện đúng cam kết				0,804	
TC3	Trung tâm khuyến nông cung cấp chính xác thông tin nông hộ cần				0,735	
DU2	Cán bộ khuyến nông luôn giúp đỡ nông hộ					0,864
DU1	Cán bộ khuyến nông có kiến thức chuyên môn tốt					0,838

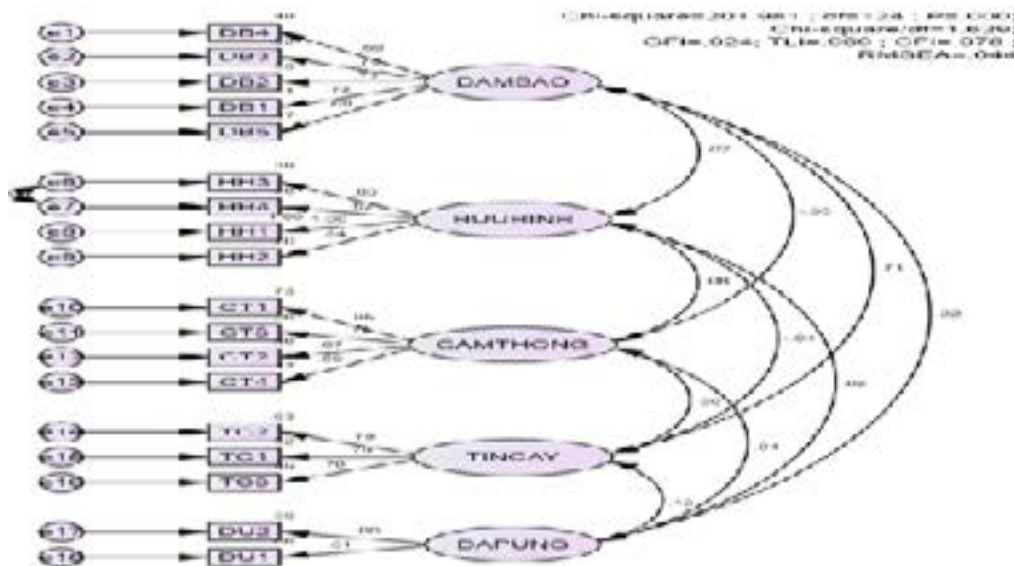
Đo lường mức độ hài lòng của nông hộ đối với chất lượng chương trình khuyến nông

Theo Flores và Saradon (2004), sự hài lòng của người nông dân về chương trình khuyến nông là yếu tố quan trọng của sự bền vững và sự bền vững trở thành mục tiêu hàng đầu của các nhà nghiên cứu khoa học và nhà làm chính sách. Kết quả nghiên cứu ở Bảng 5 và Hình 3 cho thấy, chất lượng chương trình khuyến nông có ảnh hưởng thuận chiều và tương quan mạnh tới sự hài lòng của nông hộ thể hiện qua hệ số $\beta = 0,982$ và ước lượng này đạt ý nghĩa thống kê tại $p = 0,000$. Điều này có nghĩa là sự hài

lòng của người nông dân tăng lên khi chất lượng chương trình khuyến nông tại địa phương được nâng cao. Chất lượng chương trình khuyến nông bao gồm các nhân tố như sự đảm bảo, sự cảm thông, sự tin cậy, phương tiện hữu hình và mức độ đáp ứng. Trong đó, nhân tố đảm bảo có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng chương trình khuyến nông, kết quả ước lượng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy nhân tố đảm bảo có hệ số $\beta = 0,668$ và mức độ tin cậy 99%. Như vậy, chất lượng chương trình khuyến nông sẽ được cải thiện khi các yếu tố như kinh nghiệm của cán bộ khuyến nông, phương pháp trình

bày, trao đổi trong lớp học, áp dụng các tiến bộ trong sản xuất và hoạt động tham quan được quan tâm nhiều hơn hay khi điểm đánh giá về nhân tố đảm bảo tăng lên 1 điểm thì chất lượng chương trình khuyến nông tăng trung bình lên

0,668 điểm. Mặt khác, kết quả từ mô hình SEM cũng chỉ ra nhân tố tin cậy, nhân tố cảm thông có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng chương trình khuyến nông tại địa phương.



Hình 2. Kết quả CFA

Bảng 5. Kết quả mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố và nhân tố

	Mối quan hệ		Ước lượng	SE	CR	P-value
Chất lượng	<---	Hữu hình	-0,075	0,078	-0,961	0,337ns
Chất lượng	<---	Đảm bảo	0,668	0,055	12,136	0,000***
Chất lượng	<---	Cảm thông	0,082	0,029	2,842	0,004***
Chất lượng	<---	Tin cậy	0,119	0,053	2,239	0,025**
Chất lượng	<---	Đáp ứng	-0,019	0,064	-0,293	0,770ns
Hài lòng	<---	Chất lượng	0,982	0,071	13,851	0,000***

Ghi chú: *** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ; ** Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ; ns Không có ý nghĩa thống kê

Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy, nhân tố hữu hình và nhân tố đáp ứng có quan hệ nghịch và không có ý nghĩa thống kê đối với chất lượng chương trình khuyến nông. Điều này có thể do cơ sở vật chất cũng như điều kiện học tập trong hoạt động khuyến nông chưa đáp ứng được mong đợi của nông hộ tham gia, cũng như chất lượng chuyên môn của cán bộ khuyến nông tại địa phương.

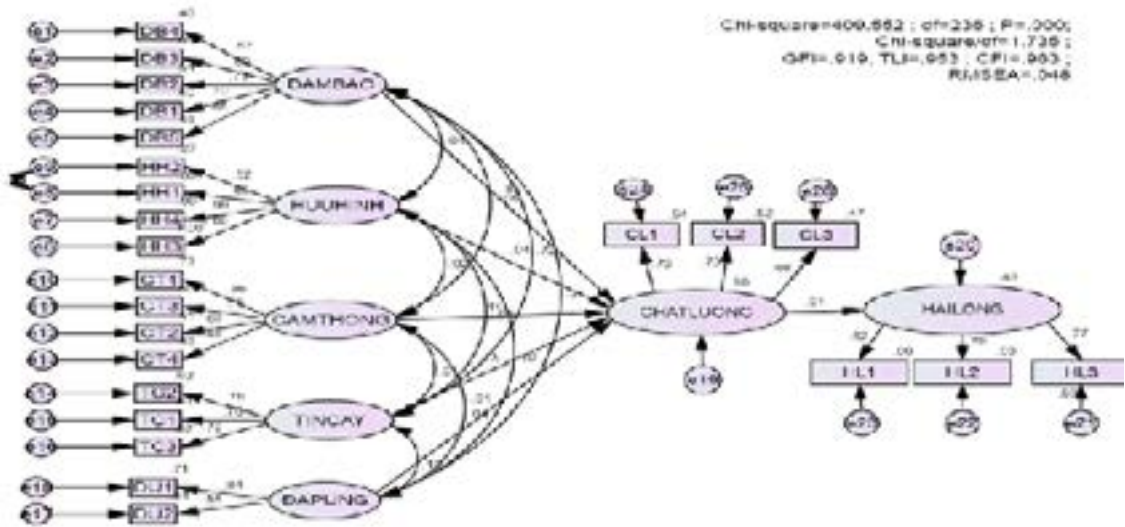
3.3. Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chương trình khuyến nông trên địa bàn huyện Ninh Phước

Hoàn thiện các chính sách khuyến nông

Trong bài phân tích này, để nông dân tự tin ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp thì hoạt động khuyến nông phải không ngừng hoàn thiện các chính sách mà còn cần những chính sách hỗ trợ khác như hỗ trợ bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ các chính sách cho vay, bảo hiểm nông nghiệp. Ngoài ra, cần đa dạng các kênh tuyên truyền về chính sách khuyến nông, tổ chức các lớp đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ khuyến nông viên cơ sở.

Tăng cường kinh phí triển khai

Nên nhân rộng mô hình xã hội hoá khuyến nông nhằm huy động nguồn vốn từ người dân,



Hình 3. Kết quả SEM mô hình hiệu chỉnh

các doanh nghiệp kinh doanh vật tư nông nghiệp. Chính quyền địa phương cần có giải pháp hỗ trợ, thu hút khu vực tư nhân vào tổ chức các hoạt động khuyến nông cho nông hộ vì sự tham gia của khu vực tư nhân không chỉ giảm gánh nặng ngân sách mà còn tận dụng được nguồn lực, sự sáng tạo, sự đồng hành của khu vực tư nhân trong sản xuất nông nghiệp.

Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất trong tổ chức hoạt động khuyến nông

Hoạt động khuyến nông là ứng dụng và chuyển giao kỹ thuật nên các hoạt động này đòi hỏi nhiều về đầu tư cơ sở vật chất như xây dựng mô hình trình diễn, kinh phí duy trì và nhân rộng mô hình. Do đó, các cơ quan khuyến nông chủ động liên kết với các viện, trường đại học, các doanh nghiệp để thử nghiệm các mô hình trình diễn tại địa phương.

4. Kết luận

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết với chất lượng chương trình khuyến nông cũng như sự hài lòng của nông hộ đối với dịch vụ khuyến nông tại địa phương. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, khi chất lượng chương trình khuyến nông tăng lên 1 điểm thì mức độ hài lòng của nông hộ sẽ tăng trung bình là 0,982 điểm. Mặt khác, chất lượng dịch vụ chương trình khuyến nông phụ thuộc rất lớn vào nhân tố đảm bảo, nhân tố tin cậy và nhân tố cảm thông. Ngược lại, không phụ thuộc vào nhân tố hữu hình và nhân

tổ đáp ứng. Đây chính là những căn cứ để xây dựng một giải pháp hiệu quả trong công tác tập huấn nông dân nhằm đạt được yêu cầu chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như thỏa mãn nhu cầu của nông dân tham gia chương trình.

Tài liệu tham khảo

- Christensen, H., Jorm, A.F., Mackinnon, A.J., Korten, A.E., Jacomb, P.A., Henderson, A.S. and Rodgers, B. (1999). Age differences in depression and anxiety symptoms: a structural equation modelling analysis of data from a general population sample. *Psychological Medicine*, 29 (2), pp. 325-339.
- Dang, L.H., Li, E. and Bruwer (2012). Understanding climate change adaptive behaviour of farmers: An integrated conceptual framework. *The International Journal of Climate Change: Impacts & Responses*, 3 (2), pp. 255-272.
- Đinh Phi Hồ (2008). Khuyến nông, “Chìa khóa vàng” của nông dân trên con đường hội nhập. *Tạp chí Cộng sản*, số 15, 3/2008.
- Flores, C.C. and Saradon, S.J. (2004). Limitations of neoclassical economics for evaluating sustainability of agricultural systems: comparing organic and conventional systems. *Journal of Sustainable Agriculture*, 24 (2), p. 7791
- Hair, J.F.J., Black, W.C., Babin, B.J. and Anderson,

- R.E. (2010). *Multivariate data analysis*. 7th ed., Prentice Hall, New Jersey.
- Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền, Hoàng Thị Hồng Lộc và Trần Lâm Hoàng Yến (2011). Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 17b, tr. 97-105.
- Nunnally. J. (1978). *Psychometric Theory*. New York, McGraw Hill
- Peterson (1994). A Meta –Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*, 21 (2), pp. 38-91
- Phạm Ngọc Nhân, Huỳnh Quang Tín và Đỗ Ngọc Diễm Phương (2014). Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nông dân qua khóa học tập huấn FFS về tăng cường kỹ năng chọn giống và sản xuất lúa giống cộng đồng tỉnh Hậu Giang năm 2012. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 34c, tr. 62-73.
- Steenkamp, J.B.E.M. and Van Trijp, H.C.M, (1991). The Use of LISREL in Validating Marketing Constructs. *International Journal of Research in Marketing*, 8 (4), pp. 283-299
- Nguyễn Hữu Thọ và Nguyễn Nguyên Cự, (2016). Chính sách khuyến nông, khuyến ngư trên thế giới và gợi ý hoàn thiện chính sách khuyến ngư cho nuôi trồng thủy sản vùng ven biển Bắc Bộ, *Tạp Chí Khoa Học Nông Nghiệp Việt Nam*, 2, tr. 202-210.
- Nguyễn Đình Thọ (2008). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nxb Lao Động Xã Hội.
- Van der Veen, R., and Song, H. (2013). Impact of the Perceived Image of Celebrity Endorsers on Tourists' Intentions to Visit. *Journal of Travel Research*, 53 (2), pp. 211-224. doi: 10.1177/0047287513496473.
- Wharton, C. A. (1959). *The U.S Graduate Training of Asian Agricultural Economists*, New York, Council on Economic and Cultural Affairs.